TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2018/DS-PT
Ngày: 30 – 8 – 2018
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hồng Thanh

- *Các Thẩm phán*: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Phương Khánh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 55/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2018 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST, ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2018/QĐ-PT, ngày 07 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1952.

1.2 Ông Phan Quốc V, sinh năm: 1975.

1.3 Bà Phan Thị Thanh T, sinh năm: 1977.

1.4 Bà Phan Thị Thanh M, sinh năm: 1985.

1.5 Ông Phan Thanh H đồng thời là đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị N, Phan Quốc V, Phan Thị Thanh T, Phan Thị Thanh M (theo văn bản ủy quyền ngày 21/02/2017).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Khu vực H, phường Q, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Huỳnh Tây N – Văn phòng Luật sư Nguyễn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hậu Giang.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện như sau:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Phan Thanh H đồng thời đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn Nguyễn Thị N, Phan Quốc V, Phan Thị Thanh M, Phan Thị Thanh T trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn S (là cha vợ ông H) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 15.485m². Trong đó, phần đất ruộng tại thửa 1146 là 10.755m², phần đất vườn tại thửa 1147 là 4.430m², phần đất thổ cư tại thửa 1148 là 300m². Trong tổng diện tích đất này ông S cho bà B 02 công đất ruộng, phần còn lại ông S cho bà Nguyễn Thị N (vợ ông H) và ông Nguyễn Văn C (anh vợ ông H) mỗi người một nửa. Việc ông S cho đất cho các con có lập Tờ ủy quyền thay cho tờ di chúc ngày 20/3/1999. Tuy nhiên, ông C không nhận phần đất được ông S cho mà để lại toàn bộ phần đất này cho bà N sử dụng, đối với bà B sau khi được ông S cho 02 công đất ruộng đã bán toàn bộ phần đất này cho bà N nhưng trong hợp đồng chuyển nhượng đất thì ông S đứng ra chuyển nhượng cho bà N. Ngày 08/9/1999 hộ bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00712, tại các thửa 1146, 1147 và 1148 với tổng diện tích 15.485m². Năm 2014, bà B chiếm phần đất ruộng của ông tại thửa 1146 theo đo đạc thực tế 3.043,5m². Năm 2016, bà B chiếm thêm phần đất vườn và thổ cư với với diện tích đo đạc thực tế là 2.392,5m² (trong đó phần đất vườn là 2.092,5m² đất vườn và phần đất thổ cư là 300m^2) theo đo đạc thực tế của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang. Yêu cầu bà B di dời căn nhà mà ông cho bà B ở đậu vào năm 1999. Tại phiên tòa ông tự nguyện hỗ trợ cho bà B 15.000.000 đồng di dời nhà cửa, đồng ý cho bà B lưu cư trong thời gian 09 tháng, tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá và cho bà B phần đất vườn để cất nhà ở sau khi giải quyết xong vụ án.

Tại văn bản ngày 01/4/2017, đơn phản tố ngày 08/02/2017 và đơn yêu cầu phản tố bổ sung ngày 01/4/2017, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn S. Năm 1999 ông S cho bà, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N mỗi người 02 công đất ruộng tầm 3m tại thửa 1146, tổng cộng là 06 công đất ruộng tầm 3m với diện tích 7.800m^2. Ông S cho thêm bà N và ông C mỗi người 01 công đất vườn tại thửa 1147. Cùng thời gian này bà sang cho bà N và ông Phan Thanh H 02

công đất mà bà được ông S cho, tổng cộng bà N được hưởng 06 công tầm 3m đất ruộng, phần đất của ông S còn lại là thửa 1146 là 3.043.5m^2, thửa 1147 diện tích 2.092.5m^2 và thửa 1148 diện tích 300m^2 theo đo đạc thực tế. Năm 2010, ông S chết nên bà sử dụng toàn bộ phần đất trên. Vào năm 1992, bà N mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S đứng tên vay tiền Ngân hàng nhưng bà cũng không biết bà N vay tiền Ngân hàng nào, đến năm 1999 thì bà N đã sang tên toàn bộ phần đất này cho gia đình bà N đứng tên bà không hay biết. Căn nhà trên đất là do ông S xây dựng và bà ở chung với ông S và bà Đ từ nhỏ đến lớn, khi đó bà N có chồng ở R không có ở đây. Nay ông H và các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà trả lại phần đất ruộng có diện tích 3.043,5m^2, phần đất vườn 2.092,5m^2 và phần đất thổ cư 300m^2 thì bà không đồng ý, bà có đơn yêu cầu phản tố công nhận phần đất trên cho bà, yêu cầu ông H, bà N trả tiền công giữ vườn với số tiền 288.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa bà rút lại yêu cầu ông H bà N trả tiền công giữ vườn với số tiền 288.000.000 đồng.

Tại văn bản ngày 14/12/2017, người làm chứng ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông là anh ruột của bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị B, nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa các nguyên đơn với bà B là của ông S. Lúc ông S còn sống có cho bà B 02 công đất ruộng tầm 3m, số còn lại ông S cho ông và bà N mỗi người phân nửa bao gồm đất ruộng, vườn và thổ cư, sau đó bà B đã chuyển nhượng 02 công đất ruộng cho bà N. Đối với phần đất của ông được ông S cho thì ông đã cho lại bà N và bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn căn nhà bà B đang ở là do bà N cất cho ông S, bà Đ ở lúc còn sống. Việc tranh chấp giữa ông H, bà N, ông V, bà T, bà M với bà B ông không có yêu cầu gì và xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại văn bản ngày 26/01/2018, người làm chứng bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà là chị ruột của bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị B, trước đây ông S có cho bà B 02 công đất vườn tại kênh Lý Vàng nhưng bà B không sử dụng mà chuyển nhượng lại cho người khác và về chung sống với ông S, bà Đ. Khi bà B sống chung với ông S, bà Đ thì ông S có cho bà B 02 công đất ruộng nhưng bà B không sử dụng và đã bán lại cho bà N, ông H. Cùng thời gian này ông S có cho ông C và bà N mỗi người phân nửa phần đất còn lại của ông nhưng ông C không sử dụng và đã bán lại hết cho bà N. Phần đất tranh chấp giữa ông H, bà N, ông V, bà T, bà M với bà B ông S có cho bà B hay không thi bà không biết. Bà đã được ông S cho đất nên không có yêu cầu gì và bà xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST, ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T. Buộc bà Nguyễn Thị B trả lại cho ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T phần đất tranh chấp tại vị trí số (II) diện tích diện tích 2.392,5m^2 (tại thửa 1147, 1148 trong đó có 2.092,5m^2 đất vườn, 300m^2 đất thổ cư) và phần đất tranh chấp tại vị trí số (III) diện tích 3.043,5m^2 đất ruộng tại thửa 1146 (có mãnh trích đo đạc kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ di dời công trình kiến trúc trên phần đất tại vị trí số (II) để trả lại đất cho ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh H hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị B 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) di dời công trình kiến trúc.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh H cho bà Nguyễn Thị B được lưu cư trong thời gian 09 (chín) tháng.

Buộc ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T trả giá trị cây trồng trên đất cho bà B với số tiền 38.847.000 đồng (ba mươi tám triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T được quyền sử dụng cây trồng trên đất (có biên bản xem xét thẩm định ngày 22/9/2017 kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu ông Phan Thanh H và bà Nguyễn Thị N trả tiền công giữ vườn với số tiền 288.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 20/4/2018, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận phần đất diện tích 3.043,5m² một phần tại thửa 1146, diện tích 2.092,5m² một phần tại thửa 1147 và 300m² một phần tại thửa 1148 thuộc quyền sử dụng của bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà B. Bởi lẽ, Biên bản họp thân tộc ngày 28/7/1999 và Giấy ủy quyền ngày 20/3/1999 không đúng quy định của pháp luật vì chữ ký không phải là của ông S; bà B, bà D không có ký tên, những chữ ký của bà B, bà D, ông Sâm là giả mạo; bà Đ còn sống nhưng không có ý kiến của bà Đ, mặc dù tại thời điểm lập giấy ủy quyền bà Đ bệnh và liệt

toàn thân thì cũng phải thể hiện nội dung cụ thể. Còn việc không yêu cầu giám định chữ ký của ông S là do phía bị đơn không thu thập đủ mẫu so sánh nên không tiếp tục yêu cầu giám định. Đồng thời, tại văn bản số 134 năm 2013 của Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường xác định phần đất tranh chấp là của ông S, còn thủ tục chuyển nhượng từ ông S qua cho bà N thì không có thể hiện. Tại Tờ di chúc có xác nhận của Phó Trưởng ấp Phùng Văn K ngày 07/11/2007 được ông C xác định là chữ ký của ông S thể hiện chỉ cho ông C, bà N mỗi người 02 công ruộng và 01 công vườn. Đất chuyển nhượng từ ông S qua bà N là không đúng vì bà B, bà D không biết việc này và bà B, bà Đ xác định là không có ký tên vào Tờ ủy quyền ngày 20/3/1999. Từ những phân tích trên, có căn cứ cho rằng tài sản tranh chấp là di sản của ông S chết để lại nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà tạm giao cho bà B sử dụng, nếu có tranh chấp thừa kế thì giải quyết thành vụ kiện khác.

Đại diện Viện kiểm nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo sự tự nguyện của nguyên đơn về việc cho một phần đất cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/4/2018 bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo Mảnh trích đo đạc số 176/TT.KTTN&MT ngày 28/11/2017 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang thì phần đất tranh chấp giữa các nguyên đơn với bà B tại vị trí số (II) diện tích 2.392,5m2 tại thửa 1147, 1148 trong đó có 2.092,5m2 đất vườn, 300m2 đất thổ cư, phần đất tranh chấp tại vị trí số (III) diện tích 3.043,5m2 đất ruộng tại thửa 1146.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều khai thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn S với tổng diện tích là

15.485m². Trong đó, phần đất ruộng tại thửa 1146 là 10.755m², phần đất vườn tại thửa 1147 là 4.430m², phần đất thổ cư tại thửa 1148 là 300m². Trong tổng diện tích trên, bà B được ông S cho 02 công ruộng vào năm 1999, cùng thời điểm ông S cho đất bà N và ông C nhưng bà B không sử dụng mà chuyển nhượng cho vợ chồng ông H, bà N. Các nguyên đơn cho rằng ngoài diện tích 02 công ông S đã cho bà B, diện tích đất còn lại ông S cho bà N và ông C mỗi người một nữa. Do ông C không sử dụng mà để lại toàn bộ đất cho bà N nên phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của các nguyên đơn. Bà B không thống nhất mà cho rằng vào năm 1999, ông S chỉ có cho bà N và ông C mỗi người 02 công ruộng và 01 công vườn, diện tích đất tranh chấp vẫn còn là của ông S, do bà ở chung với ông S từ nhỏ nên yêu cầu công nhận phần đất này cho bà. Qua lời trình bày của các đương sự, đối chiếu Tờ ủy quyền ngày 20/3/1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã G (bút lục 11) thể hiện nội dung ông S cho bà B 02 công đất ruộng tầm 3m, phần đất ruộng và vườn còn lại ông cho bà N và ông C mỗi người phân nửa. Đối với 02 công đất ruộng bà B được ông S cho thì bà B đã sang phần đất này lại cho bà N và ông H với giá 24 chỉ vàng 24k ngay ngày 20/3/1999, có sự chứng kiến của ông S. Biên bản họp thân tộc ngày 28/7/1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã G và ông Trương Văn X (bút lục 49) thể hiện nội dung phù hợp với nội dung Tờ ủy quyền ngày 20/3/1999 và việc bà B sang 02 công đất cho ông H, bà N. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông S cho hộ bà N ngày 07/8/1999 (bút lục 14 – 15) thể hiện ông S lập hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động và đầu tư cho bà N và ông H toàn bộ phần đất có diện tích 15.485m^2 bao gồm 02 công đất bà B được ông S cho nhưng đã sang lại cho ông H, bà N và phần đất ông C được ông S cho nhưng để lại cho bà N. Trên cơ sở đó hộ bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/9/1999. Việc ông S phân chia đất cho các con có lập thành văn bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã G nên được xem là hợp pháp, phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Văn C. Bà B cho rằng sau khi phân chia đất thì ông S vẫn còn đất và bà ở chung với ông S nên quản lý phần đất còn lại nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp một phần tại thửa 1146, diện tích 3.043,5m2, một phần tại thửa 1147, 1148 diện tích 2.392,5m2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ bà Nguyễn Thị N đứng tên chủ sử dụng. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B, bà D không thống nhất có ký tên vào Tờ ủy quyền ngày 20/3/1999 và không thừa nhận chữ ký là của ông S. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà B không yêu cầu giám định chữ ký của ông S mà theo Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B xác định do không thu thập đủ chữ ký

mẫu so sánh của ông S nên không tiếp tục yêu cầu giám định chữ ký của ông S. Tờ ủy quyền ngày 20/3/1999 và văn bản họp thân tộc ngày 28/7/1999 đều có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã G nên được xem là chứng cứ hợp pháp xác định việc phân chia đất cho các con theo lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.4] Trên phần đất tranh chấp tại vị trí số (II) có công trình kiến trúc gồm: nhà chính diện tích 63,3m2, mái che trước diện tích 53,6m2, nhà tắm diện tích 4,3m2, chuồng gà diện tích 11,9m². Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù những phần đất tranh chấp đã xác lập quyền sử dụng cho hộ bà N vào năm 1999, nhưng trên thực tế ông S và bà B là người trực tiếp sử dụng mà theo lời trình bày của các nguyên đơn chưa có nhu cầu sử dụng nên để cho bà B sử dụng có thu nhập phụ tiếp nuôi dưỡng ông S. Căn nhà là của ông S để lại cho bà B, còn các công trình kiến trúc còn lại do bà B xây dựng và ông H cũng thừa nhận, không ai tranh chấp tài sản này nên xác định thuộc sở hữu của bà B. Hội đồng xét xử thấy rằng các công trình kiến trúc nêu trên được xây dựng bằng cây tạp, lợp lá và di dời được nên buộc bà B có nghĩa vụ di dời để trả lại phần đất cho ông H và các nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và các nguyên đơn đồng ý cho bị đơn một phần đất diện tích 74,5m^2 cụ thể ngang 05m dài 15m, phần đất tại thửa 1147 được thể hiện ở vị trí (V) trong Mảnh trích đo địa chính số 102/TTKTTN&MT ngày 07/8/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn. Ngoài ra, ông H tự nguyện hỗ trợ cho bà B 15.000.000 đồng di dời nhà cửa, tự nguyện cho bà B lưu cư trong thời gian 09 tháng và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá là có lợi cho bà B.

[2.5] Trên phần đất tranh chấp tại vị trí số (II) có một số cây do bà B trồng bao gồm: Mai vàng, tràm cừ, trúc, quýt, bưởi, chuối, cam, dừa, ổi. Theo kết quả định giá ngày 30/11/2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống Nhất các cây trồng trên có giá trị 38.847.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H và các nguyên đơn trả giá trị lại cho bà B, ông H và các nguyên đơn được sử dụng các cây trồng trên là phù hợp.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ổn định cho bị đơn phần đất diện tích 75m2, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà B cho rằng Tờ ủy quyền ngày 20/3/1999 và Biên bản họp thân tộc ngày 28/7/1999 là không hợp pháp nên không là chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Bởi lẽ, Tờ ủy quyền và Biên bản họp thân tộc nêu trên được lập, có sự chứng kiến của chính quyền ấp, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã G, huyện Y, tỉnh Hậu Giang vào thời điểm lập nên được xem là hợp pháp; bà B cho rằng chữ ký

trong Tờ ủy quyền ngày 20/3/1999 và Biên bản họp thân tộc ngày 28/7/1999 không phải là chữ ký của ông S nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận. Đối với Tờ di chúc có xác nhận của ông Phùng Văn K, Phó Trưởng ấp X ngày 07/11/2007 không còn giá trị vì Tờ di chúc được lập năm 2007, đến năm 2009 ông S đã định đoạt phân chia đất cho các con xong và hộ bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên phần đất tranh chấp không còn là di sản của ông S để lại.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Nguyễn Thị B thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 166, 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/208/DS-ST, ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T. Buộc bà Nguyễn Thị B trả lại cho Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T phần đất tranh chấp tại vị trí số (II) diện tích diện tích 2.317,5m2 (tại thửa 1147, 1148, trong đó có 2.017,5m2 đất vườn, 300m2 đất thổ cư) và phần đất tranh chấp tại vị trí số (III) diện tích 3.043,5m2 đất ruộng tại thửa 1146 (có Mảnh trích đo đạc kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T ổn định cho bà Nguyễn Thị B một phần đất diện tích 74,5m2, loại đất LNK, thuộc thửa 1147, đất tọa lạc tại Khu vực H, phường Q, thị xã L, tỉnh Hậu Giang được thể hiện tại vị trí (V) trong Mảnh

trích đo địa chính số 102/TTKTTN&MT ngày 07/8/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang. Phần đất có tứ cận như sau:

Ngang trước giáp Mương lộ có số đo 5m;

Ngang sau giáp thửa 1147 có số đo 5m;

Chiều dài giáp thửa 1143 có số đo 15m;

Chiều dài còn lại giáp thửa 1147 có số đo 15m.

Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ di dời nhà và công trình kiến trúc khác trên phần đất tại vị trí số (II) để trả lại đất cho ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh H hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị B 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) chi phí di dời nhà và công trình kiến trúc khác.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh H cho bà Nguyễn Thị B được lưu cư trong thời gian 09 (chín) tháng.

Buộc ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T trả giá trị cây trồng trên đất cho bà Nguyễn Thị B với số tiền 38.847.000 đồng (ba mươi tám triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T được quyền sử dụng cây trồng trên đất (có biên bản xem xét thẩm định ngày 22/9/2017 kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị B.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu ông Phan Thanh H và bà Nguyễn Thị N trả tiền công giữ vườn với số tiền 288.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 38.847.000 đồng (ba mươi tám triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị B.

Ông Phan Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Quốc V, bà Phan Thị Thanh M, bà Phan Thị Thanh T phải chịu 1.942.350 đồng (một triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm năm mươi đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông H, bà N, ông V, bà M, bà T đã nộp trước 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số

0012075 ngày 29/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L thành án phí dân sự phúc thẩm. Do đó ông H, bà N, ông V, bà M, bà T còn phải nộp thêm 1.642.350 đồng (một triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm năm mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

10. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị B.

11. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: Ông Phan Thanh H tự nguyện nộp 9.715.986 đồng (chín triệu bảy trăm mười lăm nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng) ông H đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theoĐiều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TX. L, tỉnh Hậu Giang;
- Chi cục THADS TX. L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hồng Thanh